

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 128 /2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 17 tháng 12 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ
phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số
1242/TTr-VP ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ
phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025 và thay thế các Quyết định: Số 19/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; số 17/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về sửa đổi một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; số 35/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Chánh VP, các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Các CVNCTH;
- Lưu: VT, HCC.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PH. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Huy Ngọc

QUY ĐỊNH

**Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 128/2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung cơ bản về chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Những nội dung khác về chế độ báo cáo định kỳ không điều chỉnh tại Quy định này được thực hiện theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (Nghị định số 09/2019/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn thi hành khác về chế độ báo cáo định kỳ.

2. Quy định chế độ báo cáo định kỳ này không điều chỉnh:

- a) Chế độ báo cáo do các cơ quan ở Trung ương đã quy định và áp dụng cho các cấp chính quyền địa phương;
- b) Chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và các báo cáo khác theo yêu cầu, lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan, người có thẩm quyền;
- c) Chế độ báo cáo về các nội dung thuộc bí mật nhà nước;
- d) Báo cáo trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị) có liên quan đến việc ban hành và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

Điều 3. Yêu cầu đối với việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

1. Thực hiện báo cáo định kỳ theo Danh mục do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Thông tin, số liệu báo cáo định kỳ phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để đảm bảo thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

3. Chế độ báo cáo định kỳ phải được rà soát thường xuyên để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và yêu cầu thông tin chỉ đạo, điều hành quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo bằng văn bản điện tử. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Chương II

NỘI DUNG YÊU CẦU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Hình thức báo cáo, nội dung báo cáo và phương thức gửi báo cáo

1. Hình thức báo cáo:

Báo cáo định kỳ gồm báo cáo tháng, báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh. Báo cáo phải được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, đóng dấu theo quy định.

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử, có sử dụng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Nội dung báo cáo:

Nội dung báo cáo phải đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh được toàn bộ quá trình hoạt động của cơ quan nhà nước trong kỳ báo cáo. Nội dung chế độ báo cáo bao gồm các thành phần theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Phương thức gửi báo cáo:

Báo cáo của các cơ quan, đơn vị được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành;

b) Gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ;

c) Gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

d) Gửi qua Hệ thống phần mềm thông tin báo cáo và các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ

Báo cáo định kỳ hằng tháng, Báo cáo định kỳ hằng quý, Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, Báo cáo định kỳ 9 tháng và Báo cáo định kỳ hằng năm: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng tiếp theo kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý tiếp theo kỳ báo cáo.

c) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

d) Báo cáo định kỳ 9 tháng: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

e) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 6. Thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo tháng: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đến cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi chậm nhất vào ngày 20 hằng tháng; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 hằng tháng.

2. Báo cáo quý: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đến cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 hằng quý.

- Báo cáo quý II lồng ghép vào báo cáo 6 tháng đầu năm;
- Báo cáo quý III lồng ghép vào báo cáo 9 tháng;
- Báo cáo quý IV lồng ghép vào báo cáo năm.

3. Báo cáo 6 tháng đầu năm: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đến cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi chậm nhất vào ngày 20 tháng 6; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 tháng 6;

4. Báo cáo 9 tháng: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đến cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi chậm nhất vào ngày 20 tháng 9; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 tháng 9.

5. Báo cáo năm: Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đến cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi chậm nhất vào ngày 20 tháng 12; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 tháng 12.

6. Trường hợp thời hạn báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày nghỉ đó.

7. Riêng đối với thời hạn gửi báo cáo tình hình kinh tế - xã hội được thực hiện theo quy định của UBND tỉnh.

Điều 7. Rà soát chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Văn bản thuộc đối tượng rà soát là văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh có quy định chế độ báo cáo định kỳ.

3. Nội dung rà soát chế độ báo cáo định kỳ gồm các thành phần theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Quy trình rà soát

a) Các cơ quan, đơn vị lập danh mục báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực chuyên môn quản lý của ngành, đơn vị mình đề rà soát.

b) Tiến hành rà soát văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo định kỳ đã được ban hành. Sau rà soát lập danh mục báo cáo định kỳ giữ nguyên; danh mục báo cáo định kỳ sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ.

c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả rà soát. Nội dung Báo cáo kết quả rà soát phải nêu rõ thực trạng chế độ báo cáo định kỳ; kết quả đạt được qua rà soát; kiến nghị, đề xuất.

Điều 8. Công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ

1. Danh mục, đề cương và các biểu mẫu báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố bằng hình thức Quyết định.

2. Quyết định công bố danh mục báo cáo định kỳ được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố chậm nhất trước 10 ngày kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật quy định chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành.

3. Danh mục báo cáo định kỳ được công bố trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị gồm các nội dung: Tên báo cáo, đối tượng thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo, tần suất thực hiện báo cáo và văn bản quy định chế độ báo cáo.

Chương III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 10. Yêu cầu về chức năng cơ bản của Hệ thống thông tin báo cáo

Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh được xây dựng trên cơ sở chế độ báo cáo định kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, trong đó phải bảo đảm chức năng hỗ trợ tạo lập chỉ tiêu, báo cáo theo biểu mẫu trên hệ thống; bảo đảm khả năng phân bổ chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo từ Ủy ban nhân dân tỉnh xuống các cơ quan, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp số liệu báo cáo; cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng để cập nhật, chia sẻ số liệu báo cáo theo quy định và phục vụ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ

Hạ tầng kỹ thuật kết nối Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phải được duy trì ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ.

Điều 12. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh xây dựng theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Kinh phí thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó tự đảm bảo.
3. Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin báo cáo của các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo:
 - a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này.
 - b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên rà soát chế độ báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo để tiết kiệm thời gian, chi phí cho đối tượng thực hiện báo cáo.

d) Các sở, ban, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ có hiệu lực thi hành. Đồng thời thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị rà soát chế độ báo cáo định kỳ để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước.

b) Tổng hợp, theo dõi, kiểm soát nội dung công bố danh mục báo cáo định kỳ do các sở, ban, ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

c) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ phục vụ hoạt động chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu tại Quy định này. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ; đồng thời cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

d) Hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các đối tượng thực hiện báo cáo; thực hiện quản lý, vận hành chế độ báo cáo của tỉnh; xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Công an tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ:

Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống tấn công mạng, phòng, chống rò rỉ, thất thoát dữ liệu, phòng, chống mã độc, vi rút để bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; Hỗ trợ đảm bảo vận hành, quản lý, duy trì hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo.

4. Sở Nội vụ:

Theo dõi tình hình thực hiện chế độ báo cáo định kỳ của các cơ quan, đơn vị theo Quy định này để xét tiêu chí đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua, khen thưởng hằng năm của đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.